

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-ST
Ngày: 09-4-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Duy.

Ông Ngô Văn Bi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nơi – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Đoàn Thanh T2, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Ngày 19/6/2020 (âm lịch), ông T1 có cho bà T2 mượn số tiền 80.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, bà T2 hẹn 03 tháng sau sẽ trả lại tiền cho ông T1.

Khi vay, bà T2 có viết Giấy mượn tiền cùng ngày 19/6/2020 (âm lịch), nêu rõ việc có mượn của ông T1 số tiền 80.000.000 đồng, đồng thời bà T2 ký tên, ghi họ tên vào giấy mượn tiền này. Tuy nhiên, sau 03 tháng bà T2 không trả lại cho ông T1 số tiền như đã thỏa thuận.

Do đó, ông T1 khởi kiện yêu cầu bà T2 phải trả lại cho ông số tiền 80.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu bà T2 trả lãi. Ngoài ra, ông T1 không có yêu cầu gì khác.

Theo văn bản trình bày và quá trình tố tụng, bị đơn bà Đoàn Thanh T2 trình bày:

Ngày 27/01/2018, bà T2 có vay của vợ ông T1 là bà Nguyễn Thị Mai H số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả. Bà T2 trả lãi được vài tháng, do không trả được lãi nên hai bên thương lượng cộng cả vốn và lãi thành số nợ 20.000.000 đồng, bà T2 tiếp tục trả lãi 10%/tháng của số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 23/4/2020, cũng do không thể trả lại, hai bên tiếp tục cộng vốn và lãi thành số nợ 60.000.000 đồng, bà T2 tiếp tục trả lãi 10%/tháng của số tiền 60.000.000 đồng. Đến ngày 19/6/2020 (âm lịch), số nợ đã lên đến 80.000.000 đồng cũng do cộng lãi vào vốn. Bà H hăm dọa, ép buộc bà T2 viết Giấy mượn tiền ngày 19/6/2020 (âm lịch) thừa nhận có mượn của ông T1 số tiền 80.000.000 đồng, trong khi bà T2 không vay mượn gì của ông T1. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà T2 chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng và xin mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ do hoàn cảnh khó khăn.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mai H trình bày:

Bà H là vợ của ông T1. Bà H có biết việc ông T1 cho bà T2 mượn số tiền 80.000.000 đồng, bà có chứng kiến việc ông T1 đưa tiền cho bà T2. Tuy nhiên, số tiền ông T1 cho bà T2 mượn là của riêng ông T1 không liên quan đến bà H. Do đó, bà H xin không tham gia vụ án và không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại phiên tòa: Ông T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T2 trả số tiền 80.000.000 đồng, riêng về phương thức trả tiền ông T1 thay đổi yêu cầu. Ông T1 đồng ý cho bà T2 trả dần số tiền trong khoản thời gian 01 năm, cụ thể: Ngày 09/8/2021, bà T2 trả 30.000.000 đồng; Ngày 09/12/2021, bà T2 trả tiếp 30.000.000 đồng; Ngày 09/4/2022, bà T2 trả số tiền còn lại 20.000.000 đồng là dứt nợ. Bà T2 thay đổi ý kiến trình bày, bà đồng ý trả cho ông T1 số tiền 80.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, đồng thời bà T2 có yêu cầu được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà H có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc bà T2 trả cho ông T1 số tiền 80.000.000 đồng, thực hiện theo phương thức trả nợ mà ông T1 đưa ra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị Mai H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1: Ông T1 yêu cầu bà Đoàn Thanh T2 trả số tiền còn nợ là 80.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông T1 đã cung cấp cho Tòa án 01 bản chính Giấy mượn tiền ngày 19/6/2020 (âm lịch). Bà T2 thừa nhận Giấy mượn tiền này là do bà T2 trực tiếp viết và ký tên vào nhưng bà T2 cho rằng bà không mượn tiền từ ông T1 mà chỉ có vay tiền từ bà H là vợ ông T1, vay tiền từ năm 2018 với số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%, số nợ 80.000.000 đồng xuất phát từ việc cộng lãi vào nợ gốc nhiều lần do không trả được lãi. Ngoài ra, bà T2 còn trình bày việc bà viết Giấy mượn tiền là do có sự hăm dọa và ép buộc từ bà H. Tuy nhiên, lời trình bày của bà T2 không được ông T1, bà H thừa nhận và bà T2 cũng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc vay tiền từ Hoa, quá trình trả lãi, cộng lãi vào vốn hay việc bị ép buộc viết biên nhận. Mặt khác, tại phiên tòa, bà T2 thay đổi ý kiến, bà đồng ý trả cho ông T1 số tiền 80.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay mượn tiền giữa các bên là có thật. Do đó, ông T1 yêu cầu bà T2 trả số tiền 80.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà T2 yêu cầu được trả dần số nợ bằng cách trả mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng không được ông T1 đồng ý. Ông T1 đồng ý cho bà T2 trả dần số nợ theo phương thức trả trong 03 lần và trong thời hạn 01 năm kể từ ngày xét xử, cụ thể: Ngày 09/8/2021, bà T2 trả 30.000.000 đồng; Ngày 09/12/2021, bà T2 trả tiếp 30.000.000 đồng; Ngày 09/4/2022, bà T2 trả số tiền còn lại 20.000.000 đồng là dứt nợ. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc bà T2 chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền là ông T1, ông T1 đưa ra phương thức trả dần như trên là có lợi cho bà T2 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Ông T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T1 được chấp nhận nên bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà T2 là người cao tuổi có yêu cầu miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[7] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T1.

Buộc bà Đoàn Thanh T2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), thời gian thực hiện cụ thể như sau:

Ngày 09/8/2021, bà T2 trả cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng;

Ngày 09/12/2021, bà T2 trả cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng;

Ngày 09/4/2022, bà T2 trả cho ông T1 số tiền 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Bà Đoàn Thanh T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 49627 ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm